

| KÍCH THƯỚC                                         |            |              |                                                                                                             |
|----------------------------------------------------|------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước tổng thể (DxRx C)                       |            | mm           | 5,280 x 1,870 x 2,170                                                                                       |
| Kích thước trong thùng (D x R x C)                 |            | mm           | 1,320 x 1,390 x 1,210                                                                                       |
| Chiều dài cơ sở                                    |            | mm           | 3,125                                                                                                       |
| Vệt bánh xe trước-sau                              |            | mm           | 1,570 / 1,570                                                                                               |
| Khoảng sáng gầm                                    |            | mm           | 235                                                                                                         |
| Bán kính vòng quay tối thiểu                       |            | m            | 6.1                                                                                                         |
| TRỌNG LƯỢNG                                        |            |              |                                                                                                             |
| Trọng lượng bản thân                               |            | kg           | 2,075                                                                                                       |
| Trọng lượng toàn bộ                                |            | kg           | 3,050                                                                                                       |
| Tải trọng                                          |            | kg           | 650                                                                                                         |
| Dung tích thùng nhiên liệu                         |            | Lít          | 76                                                                                                          |
| Số chỗ ngồi                                        |            | Người        | 5                                                                                                           |
| ĐỘNG CƠ VÀ VẬN HÀNH                                |            |              |                                                                                                             |
| Mã động cơ                                         |            |              | RZ4E - TC                                                                                                   |
| Kiểu loại                                          |            |              | Động cơ dầu 1.9L, 4 xy lanh thẳng hàng, làm mát khí nạp, turbo biến thiên, hệ thống phun nhiên liệu điện tử |
| Dung tích xy-lanh                                  |            | cc           | 1,898                                                                                                       |
| Công suất cực đại                                  |            | PS(KW) / rpm | 150(110)/ 3,600                                                                                             |
| Mô men xoắn cực đại                                |            | Nm / rpm     | 350/ 1,800-2,600                                                                                            |
| Công thức bánh xe                                  |            |              | 4x4                                                                                                         |
| Chế độ địa hình                                    |            |              | Có                                                                                                          |
| Máy phát điện                                      |            |              | 12V-90A                                                                                                     |
| Tiêu chuẩn khí thải                                |            |              | EURO 5                                                                                                      |
| HỘP SỐ                                             |            |              |                                                                                                             |
| Loại                                               |            |              | Số sàn 6 cấp                                                                                                |
| Hệ thống gài cầu                                   |            |              | Gài cầu điện tử                                                                                             |
| TIỆN ÍCH                                           |            |              |                                                                                                             |
| Cửa sổ điều chỉnh điện                             |            |              | Tự động hạ phía người lái                                                                                   |
| Đèn chờ dẫn đường                                  |            |              | Có                                                                                                          |
| Hệ thống điều hòa                                  |            |              | Thủ công                                                                                                    |
| Số loa                                             |            |              | 2                                                                                                           |
| Ổ cắm điện                                         |            |              | Có                                                                                                          |
| CẤU TẠO THÙNG                                      |            |              |                                                                                                             |
| Lớp da mặt ngoài và trong panel                    |            |              | Composite Châu Âu - F2                                                                                      |
| Lớp cách nhiệt trong panel                         |            |              | XPS (Xuất xứ Châu Á)                                                                                        |
| Độ dày panel                                       | Nóc        | mm           | 65                                                                                                          |
|                                                    | Vách trước | mm           | 65                                                                                                          |
|                                                    | Vách hông  | mm           | 65                                                                                                          |
|                                                    | Cửa sau    | mm           | 65                                                                                                          |
|                                                    | Sàn        | mm           | Phẳng: 75                                                                                                   |
| Sàn thùng tiêu chuẩn                               |            |              | Composite chống trượt                                                                                       |
| Khung trụ cửa sau (loại 1 cánh)                    |            |              | Nhôm                                                                                                        |
| PHỤ KIỆN TIÊU CHUẨN                                |            |              |                                                                                                             |
| Bản lề cửa sau                                     |            |              | Nhôm                                                                                                        |
| Bas gài bản lề, Cây gài cửa, Tay nắm cửa           |            |              | Inox 304                                                                                                    |
| Ốp viền xung quanh panel thùng trong và ngoài      |            |              | Nhôm chống oxi hoá                                                                                          |
| Bô góc trước đầu thùng                             |            |              | Tiêu chuẩn                                                                                                  |
| Hệ thống đèn tín hiệu thùng & đèn trần trong thùng |            |              | Tiêu chuẩn                                                                                                  |
| HỆ THỐNG LẠNH                                      |            |              |                                                                                                             |
| Máy lạnh                                           |            |              | THERMAL MASTER T500 (Hàn Quốc)                                                                              |
| Công suất                                          |            | W            | 1400W                                                                                                       |
| Loại ga                                            |            |              | 404a                                                                                                        |
| Nhiệt độ làm lạnh tối đa                           |            | °C           | -20                                                                                                         |
| GIÁ BÁN LẺ DỰ KIẾN                                 |            |              |                                                                                                             |
| Đã bao gồm thuế VAT                                |            |              |                                                                                                             |
| Giá bán lẻ xe cơ sở                                |            | VNĐ          | 656,000,000                                                                                                 |
| Giá bán lẻ thùng                                   |            | VNĐ          | 147,000,000                                                                                                 |
| Thành tiền                                         |            | VNĐ          | 803,000,000                                                                                                 |

